TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 305/2017/DS-PT
Ngày: 16-11-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Ông Đinh Chí Tâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Lê Minh Bằng- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 147/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 14/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 267/2017/QĐPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1947.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng T2, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp B, xã Phú C, huyện T, Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2017) (có mặt).

2. *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Kha A, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp B, xã Phú C, huyện T, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Phước T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2017) (có mặt).

2. Bà Thái Thị V, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp B, xã Phú C, huyện T, Đồng Tháp (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Huỳnh Thanh H, sinh nàm 1981; địa chi: Ấp Tân H, xã Tân P, huyện T. Đồng Tháp (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Kha A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông T1 ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng T2 trình bày: Vào ngày 07/3/2014 (Al), vợ chồng ông Kha A có vay của cha ông (T1) số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) đế làm vốn mua bán vật tư nông nghiệp, đến ngày 16/3/2014 (Al), vợ chồng ông Kha A tiếp tục vay thêm 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Tổng cộng vợ chồng ông Kha A vay của cha ông là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), với lãi suất là 3%/tháng. Các lần vay tiền thì vợ chồng ông Kha A có làm biên nhận cho cha ông. Sau khi vay tiền, vợ chồng ông Kha A có đóng lãi cho cha ông được 1 - 2 tháng đầu, từ đó cho đến nay không trả gốc hay lãi gì thêm cho cha ông. Sau khi khởi kiện, vợ chồng ông Kha A có trả cho cha ông được 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng) tiền gốc, hiện nay vợ chồng ông Kha A còn nợ lại số tiền gốc là 223.000.000đ (hai trăm hai mươi ba triệu đồng).

Nay ông đại diện ủy quyền cho cha ông yêu cầu ông Kha A và bà V phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho cha ông số tiền vay gốc còn thiếu là 223.000.000đ (hai trăm hai mươi ba triệu đồng).

Ông Huỳnh Thanh H trình bày: Vào ngày 21/11/2016, vợ chồng ông Kha A có vay của ông số tiền là 200.000.000d (hai trăm triệu đồng) để đáo hạn Ngân hàng, hẹn vài ngày sẽ trả số tiền trên lại cho ông, với lãi suất là 1%/tháng, nhưng sau khi vay, phần đất của ông Kha A và bà V bị Tòa án phong tỏa nên ông Kha A không vay được tiền Ngân hàng và hiện nay vẫn chưa trả gốc hay lãi gì cho ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông Kha A và bà V phải trả lại ông số tiền vay gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Đối với phần lãi, trước đây hòa giải,

ông có yêu cầu vợ chồng ông Kha A trả lại cho ông số tiền lãi là 2.000.000đ (hai triệu đồng), nhưng nay ông không yêu cầu gì đối với số tiền lãi trên.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Kha A trình bày: Ông thừa nhận vào ngày 07/3/2014 (Al) vợ chồng ông có vay của ông T1 số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) để làm vốn mua bán vật tư nông nghiệp, đến ngày 16/3/2014 (Al), tiếp tục vay thêm 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Tổng cộng vợ chồng ông vay của ông T1 là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), với lãi suất là 3%/tháng, khi vay 2 bên có làm biên nhận với nhau, nhưng từ khi vay cho đến nay, do làm ăn bị thất bại nên vợ chồng ông chưa trả gốc hay lãi gì cho ông T1. Sau khi ông T1 khởi kiện vợ chồng ông có trả cho ông T1 được 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng), hiện nay vợ chồng ông còn nợ lại ông T1 số tiền gốc là 223.000.000đ (Hai trăm hai mươi ba triệu đồng).

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 23/01/2017, ông Kha A và bà V cho rằng số tiền vợ chồng ông, bà vay của ông T1 với mức lãi suất là 6%/tháng, sau khi vay, vợ chồng ông, bà đã đóng lãi cho ông T1 cho đến nay. Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông T1 số tiền gốc còn thiếu là 223.000.000đ (hai trăm hai mươi ba triệu đồng), ông không đồng ý, mà yêu cầu tính lại phần lãi suất mà vợ chồng ông đã trả cho ông T1.

Đối với phần nợ của ông H: Vào ngày 21/11/2016, vợ chồng ông có vay của ông H số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) để đáo hạn Ngân hàng, hẹn vài ngày sau khi đáo hạn xong sẽ trả số tiền trên, với lãi suất là 1%/tháng, nhưng sau khi vay, phần đất của vợ chồng ông đã bị ông T1 yêu cầu phong tỏa. Do đó, vợ chồng ông không vay được tiền Ngân hàng và hiện nay vẫn chưa trả gốc hay lãi gì cho ông H.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả lại cho ông H số tiền vay gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi số tiền trên, ông đồng ý.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 đối với ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Thanh H đối với ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V.

3. Buộc ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền vay còn thiếu là 223.000.000đ (hai trăm hai mươi ba triệu đồng).

4. Buộc ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Thanh H số tiền vay gốc còn thiếu là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2016/QĐ-BPKCTT, ngày 25 tháng 11 năm 2016 và Quyết định thay đổi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT, ngày 28 tháng 11 năm 2016, của Tòa án nhân dân huyện T, cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, để đảm bảo thi hành án cho ông T1.

6. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T1 được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện T, theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 10/2016/QĐ-BPBĐ, ngày 25/11/2016 của Tòa án.

7. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V phải liên đới nộp 10.460.000đ (Mười triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã được xét miễn 50% tiền án phí theo quy định).

Ông Nguyễn Văn T1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09469, ngày 25/11/2016, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ông Huỳnh Thanh H được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.050.000đ (Năm triệu không trăm năm mươi nghìn dông), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09130, ngày 11/01/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Ngày 28/8/2017 ông Kha A có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý trả 223.000.000 đồng tiền vốn cho ông T1, vì ông cho rằng ông không có vay tiền của ông T1, và ông không đồng ý việc Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án cho ông T1.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Kha A vẫn giữ yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Kha A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vào ngày 07/3/2014 (âl) vợ chồng ông Kha A có vay của ông T1 số tiền là 200.000.000đ để làm vốn mua bán vật tư nông nghiệp, đến ngày 16/3/2014 (âl) vợ chồng ông Kha A tiếp tục vay thêm 100.000.000đ. Tổng cộng vợ chồng ông Kha A vay của ông T1 là 300.000.000đ với lãi suất là 3%/tháng. Các lần vay tiền thì vợ chồng ông Kha A có làm biên nhận. Sau khi vay tiền, vợ chồng ông Kha A có đóng lãi được 1 - 2 tháng đầu, từ đó cho đến nay không trả gốc hay lãi gì thêm cho ông. Đến khi ông T1 đi khởi kiện thì vợ chồng ông Kha A có trả được 77.000.000đ tiền vốn gốc, hiện nay vợ chồng ông Kha A còn nợ lại ông số tiền vốn gốc là 223.000.000đ. Nay ông T1 yêu cầu ông Kha A và bà V phải có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vay còn thiếu là 223.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử ông Kha A có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý trả 223.000.000 đồng tiền vốn cho ông T1, vì ông cho rằng ông không có vay tiền của ông T1, và ông không đồng ý việc Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án cho ông T1. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Kha A là không có căn cứ. Bởi vì, hợp đồng vay tiền giữa ông T1 với vợ chồng ông Kha A là có thật và thực tế đã xảy ra, cụ thể trong quá trình vay tiền các bên có làm biên nhận với nhau, tại biên nhận vay tiền ngày 07/3/2014 và ngày 16/3/2014âl thể hiện vợ chồng ông Kha A có vay của ông T1 2 lần với tổng số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), biên nhận này đã được ông Kha A thừa nhận trong biên bản hòa giải ngày 18/01/2017 và tại văn bản ghi ý kiến của ông Kha A và bà V ngày 23/01/2017, nên có căn cứ xác định vợ chồng ông Kha A có vay của ông T1 số tiền trên, nhưng trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, ông T2 là người được ông T1 ủy quyền thừa nhận sau khi cha ông làm đơn khởi kiện, thì vợ chồng ông Kha A có trả được 77.000.000đ, còn nợ lại 223.000.000đ, lời trình bày này được ông T2 và ông Kha A thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 18/01/2017 và tại phiên tòa.

Như vậy, khấu trừ số tiền mà vợ chồng ông Kha A trả cho ông T1 là 77.000.000đ thì vợ chồng ông Kha A còn nợ lại ông T1 số tiền vốn gốc là 223.000.000đ, nghĩ nên buộc vợ chồng ông Kha A có trách nhiệm trả lại cho ông T1 số tiền vay gốc còn thiếu là 223.000.000đ là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại văn bản ghi ý kiến ngày 23/01/2017, ông Kha A và bà V có nại ra rằng số tiền mà ông, bà vay của ông T1 với lãi suất là 6%/tháng và từ khi vay ông, bà đã đóng lãi cho ông T1 rất nhiều lần nên yêu cầu Tòa án xem xét lại để khấu trừ, xét thấy lời khai nại của ông Kha A, bà V là không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì, sau khi nhận được văn bản ghi ý kiến của vợ chồng ông Kha A, Tòa án đã tống đạt thông báo cung cấp chứng cứ số 02/2017/QD-CCTLCC ngày 16 tháng 02 năm 2017, yêu cầu vợ chồng ông cung cấp các chứng cứ để chứng minh là ông, bà đã đóng lãi cho ông T1 với lãi suất 6%/tháng cho đến khi ông T1 khởi kiện, nhưng hết thời hạn theo thông báo cung cấp chứng cứ của Tòa án vợ chồng ông Kha A không có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ gì để chứng minh và ông, bà cũng không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ gì liên quan đến việc trả lãi và tại phiên tòa ông T2 cũng không thừa nhận vợ chồng ông Kha A có đóng lãi, nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày trên của vợ chồng ông Kha A.

[3] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2016/QĐ-BPKCTT, ngày 25 tháng 11 năm 2016 và Quyết định thay đổi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT, ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Tòa án về việc phong tỏa phần tài sản của vợ chồng ông Kha A là 7.391,lm^2, thuộc một phần diện tích đất của thửa số 451, tờ bản đồ số 5, số vào sổ CHO 1263, đất tọa lạc tại xã Phú C, huyện T, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/6/2012, do ông Nguyễn Văn Kha A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án cho ông T1 là phù hợp và có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử buộc ông Kha A, bà V có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn vay 223.000.000đ cho ông T1 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Kha A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông Kha A phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Kha A giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Kha A.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 đối với ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V.

Chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Thanh H đối với ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V.

Buộc ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền vay còn thiếu là 223.000.000đ (hai trăm hai mươi ba triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Thanh H số tiền vay gốc còn thiếu là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2016/QĐ-BPKCTT, ngày 25 tháng 11 năm 2016 và quyết định thay đổi quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT, ngày 28 tháng 11 năm 2016, của Tòa án nhân dân huyện T, cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, để đảm bảo thi hành án cho ông T1.

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T1 được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện T, theo quyết định

buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 10/2016/QĐ-BPBĐ, ngày 25/11/2016 của Tòa án.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Kha A và bà Thái Thị V phải liên đới nộp 10.460.000đ (Mười triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã được xét miễn 50% tiền án phí theo quy định).

Ông Nguyễn Văn T1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09469, ngày 25/11/2016, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ông Huỳnh Thanh H được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.050.000đ (Năm triệu không trăm năm mươi nghìn dông), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09130, ngày 11/01/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Kha A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 16957 ngày 28/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (ông Kha A đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.